

Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ NT đạt được	669	1562.53	839.13	1646.70	652.65	6635.51	17488.56	41.55				
		2,401.66		2,299.34		6,635.51	17,488.56	41.55				1,722,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	600	651	13-20%		30-40%		47-50%	42000	34.4			
		>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được		65%	35%	72%	28%		42%	121%				
		100%	17%	36%	47.1%							

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 47% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 121% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ NT đạt được	700		2283.05	755.54	2075.36	319.34	7269.71	17991.08	50.84				
			3,038.59		2,394.69		7,269.71	17,991.08	50.84				1,845,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	600	651	13-20%		30-40%		47-50%	45000	36.9				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			75%	25%	87%	13%		40%	138%				
		100%	20%		34%		47%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 41 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 134 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ NT đạt được	670		1769.51	918.23	1964.15	360.52	7066.97	17735.81	48.25				
			2,687.74		2,324.67		7,066.97	17,735.81	48.25				1,824,500
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	600	651	13-20%		30-40%		47-50%	44500	36.5				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			66%	34%	84%	16%		40%	132%				
		100%	18%		34%		47.6%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 40 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 132% so nhu cầu khuyến nghị chưa đảm bảo

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền	
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)								
BỮA CHIỀU														
Gạo nếp	3045	10474.80		261.87		30.45	2268.53	914	3.05	35	3045	30.000	91,350	
Thịt lợn nạc	3694.9	5135.87	702.02			258.64		258.64	3.325	43	3770	133.000	501,446	
Ngô tươi	8.25	16.17		0.34		0.19	3.27	0.33	0.02	15	1305	22.000	28,710	
Đậu xanh (hạt)	378	351.96		7.57		0.38	73.56	37.85	0.38	5	435	50.000	21,750	
Hành khô	17.4	3.83		0.23			0.75	13.92	0.005	0.3	21.8	35.000	761	
Dầu cá rancee	609	5481.00	0.00			426.30	182.7	0.00	12.18	0.122	7	609	69.000	42,021
Nước mắm	174	227.94	57.07						673.38	0.157	2	174	55.000	9,570
Muối i ốt	65.25								97.875		0.75	65	6.000	392
Năng lượng bữa chính buổi chiều		21,691.56	759.10	270.00	684.94	213.72	2,346.10	2,007.67	7.06	108.34	9,425.27	400.00	696,000	
Năng lượng bữa chính buổi trưa/ trẻ theo khuyến nghị	233	300												
% năng lượng bữa chính buổi chiều	Thực đạt	25%												
	Dự kiến	25%-30%												
BỮA PHỤ														
Tên thực phẩm														
	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền	
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)								
BỮA PHỤ														
Dưa hấu	5140.91	822.55		61.69		10.282	18.92	411.27	2.056	114	9,886	22.000	217,500	
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		822.55	0.00	61.69	0.00	10.28	18.92	411.27	2.06				217,500	
Năng lượng bữa phụ/ trẻ theo khuyến nghị	47	100												
% năng lượng bữa phụ	Thực đạt	1%												
	Dự kiến	5%-10%												
Khẩu phần ăn ngày tại trường ăn			1623.07	706.73	1867.36	476.38	5684.23	7272.12	34.32					

Khẩu phần ca ngày tại trường của trẻ NT đạt được	593		2,329.80		2,343.75		5,684.23		7,272.12		34.32								1,783,500	
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	600		651		13-20%		30-40%		47-50%		43500		35.7							
					>_ 60%		>_ 70%													
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được					70%		30%		80%		20%		17%		125%					
			100%		18%		39%		43.2%											

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) hơi cao hơn so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 21% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 125% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
BỮA CHIỀU													
Gạo tẻ thường	3280	11283.20		259.12		32.8	2489.52	984.00	3.280	40	3280	18.000	59,040
Thịt gà tây (nấu canh)	492.00	1072.56	98.89		75.28		0.00	118.08	0.295	6	492	85.000	41,820
Thịt gà tây (kho)	2847.57	6207.70	572.36		435.68		0.00	683.42	1.709	35	2848	85.000	242,044
Nấm hương	147.6	373.43		47.82		5.3136	31.14		0.236	2	164	275.000	45,100
Bí ngô	2152.50	365.93		30.14		4.31	51.66	1076.25	1.29	35	2870	22.000	63,140
Rau thơm	0.75	0.14		0.02		0.02	0.18	1.28	0.00	1	82	30.000	2,460
Hành khô	16.4	3.61		0.21			0.71	13.12	0.005	0.3	20.5	35.000	718
Đầu cá ranece	410	3690.00	0.00		287.00	123	0.00	8.20	0.082	5	410	69.000	28,290
Nước mắm	164	214.84	53.79					634.68	0.148	2	164	55.000	9,020
Muối i ốt	61.5							92.25		1	62	6.000	369
Năng lượng bữa chính buổi chiều		23,211.40	725.05	337.31	797.95	165.44	2,573.21	3,611.27	7.05				492,000
Năng lượng bữa chính buổi trưa/ trẻ theo khuyến nghị	233	300											
% năng lượng bữa chính buổi chiều	Thực đạt	28%											
	Dự kiến	25%-30%											
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	1419.23	6911.65	276.75		329.26		652.85	9650.77	0.78	17.3	1419.2	260.000	369,000
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		6,911.65	276.75		329.26		652.85	9650.77	0.78				369,000
Năng lượng bữa phụ/ trẻ theo khuyến nghị	47	100											
% năng lượng bữa phụ	Thực đạt	8%											
	Dự kiến	5%-10%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của			1932.41	741.61	1617.55	356.96	6485.60	19001.26	12.70				

Khẩu phần cá ngày tại trường của trẻ NT đạt được	665		2,674.02		1,974.51		6,485.60	19,001.26	12.70				1,681,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	600	651	13-20%		30-40%		47-50%	41000	33.6				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			72%	28%	82%	18%		46%	38%				
		100%	20%		32%		48%						

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 46 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 38% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự